

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐỨC QUÂN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CHO KỶ HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2016
ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2016



MỤC LỤC

	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 40

12
3
M
OÁ
TÀI
C
AN
V
C
C
I
ÁI
Đ
/B

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐỨC QUÂN

Lô A3, KCN Nguyễn Đức Cảnh, đường Tiền Phong, Thành Phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

1. Ông Lê Mạnh Thường	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
2. Ông Hoàng Xuân Chính	Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị
3. Bà Nguyễn Thị Mai	Thành viên Hội đồng quản trị
4. Ông Lưu Ngọc Bảo	Thành viên Hội đồng Quản trị
5. Ông Nguyễn Hoàng Giang	Thành viên Hội đồng Quản trị

Ban Tổng Giám đốc

1. Nguyễn Thị Mai	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 08/04/2016)
2. Trịnh Tấn Hoàng	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 08/04/2016)
2. Ông Nguyễn Duy Chiến	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01/07/2015)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Trong việc lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐỨC QUÂN

Lô A3, KCN Nguyễn Đức Cảnh, đường Tiền Phong, Thành Phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Thị Mai
Tổng Giám đốc

Thái Bình, ngày 26 tháng 12 năm 2016

HAN
A
NH
TH
TH
K
E
C
A
G
T
M



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN TÀI CHÍNH QUỐC TẾ

International Auditing and Financial Consulting Company Limited

Địa chỉ: Tầng 15, Tòa nhà Center Building - Hapulico Complex, Số 1 Nguyễn Huy Tưởng, Q. Thanh Xuân, Hà Nội
Address: 15th Floor, Center Building - Hapulico Complex, No. 1 Nguyen Huy Tuong Str., Thanh Xuan Dist., Hanoi
Tel: + 84 (4) 666 42 777 Fax: + 84 (4) 666 43 777 Email: ifc@ifcvietnam.com.vn Website: www.ifcvietnam.com.vn

Số: 11.12/2016/BCSX-IFC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân, được lập ngày 19 tháng 12 năm 2016, từ trang 5 đến trang 40, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 09 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 09 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2016, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 09 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.



Khúc Đình Dũng
Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0748-2013-072-01

Hà Nội, ngày 26 tháng 12 năm 2016



Thành viên hãng **agn** International / Member Firm of **agn** International

Kiểm toán/Audit. Kế toán/Accounting. Tư vấn thuế/Tax Consulting. Tài chính/Finance

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

MẪU B 01a-DN
 Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2016	01/01/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		747.227.717.782	584.939.815.566
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	10.208.764.851	6.473.952.985
1. Tiền	111		9.679.243.451	5.964.015.190
2. Các khoản tương đương tiền	112		529.521.400	509.937.795
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		501.322.835.656	398.634.990.012
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	312.798.889.651	258.989.452.784
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	67.095.256.718	18.980.513.504
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.4	105.141.190.297	105.141.190.297
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	16.287.498.990	15.523.833.427
IV. Hàng tồn kho	140		229.548.662.143	179.631.986.970
1. Hàng tồn kho	141	5.6	229.548.662.143	179.631.986.970
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.147.455.132	198.885.599
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	198.885.599
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.147.455.132	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		836.680.118.252	891.393.194.015
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	290.945.418
1. Phải thu dài hạn khác	216		-	290.945.418
II. Tài sản cố định	220		795.490.488.533	852.387.000.146
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	795.490.488.533	852.387.000.146
- Nguyên giá	222		1.003.813.390.795	1.001.503.856.960
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(208.322.902.262)	(149.116.856.814)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		21.735.676.815	21.415.163.195
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.8	21.735.676.815	21.415.163.195
IV. Tài sản dài hạn khác	260		19.453.952.904	17.300.085.256
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.9	5.534.072.429	3.380.204.781
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		13.919.880.475	13.919.880.475
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.583.907.836.034	1.476.333.009.581

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
 Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

MẪU B 01a-DN
 Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2016	01/01/2016
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.031.704.754.038	946.578.068.445
I. Nợ ngắn hạn	310		565.845.513.651	407.414.668.819
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	115.804.463.192	120.684.649.970
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	8.640.393.716	911.707.415
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	24.661.623.467	23.058.831.131
4. Phải trả người lao động	314		3.807.991.306	3.475.065.776
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.10	35.333.391.576	9.077.708.998
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.11	8.527.202.725	4.093.960.656
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.15	369.031.757.504	246.112.744.873
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		38.690.165	-
II. Nợ dài hạn	330		465.859.240.387	539.163.399.626
1. Chi phí phải trả dài hạn	333	5.10	114.899.813.893	120.599.813.893
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.16	350.959.426.494	418.563.585.733
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		552.203.081.996	529.754.941.136
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.17	552.203.081.996	529.754.941.136
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		500.000.000.000	500.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		500.000.000.000	500.000.000.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		52.203.081.996	29.754.941.136
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		29.754.941.136	722.870.655
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		22.448.140.860	29.032.070.481
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.583.907.836.034	1.476.333.009.581



Nguyễn Thị Mai
Tổng Giám đốc

Thái Bình, ngày 26 tháng 12 năm 2016

Nguyễn Đức Cảnh
Kế toán trưởng

Hoàng Khắc Huy
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

MẪU B 02a-DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		827.187.895.352	662.854.667.525
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		517.055.970	259.058.864
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	6.1	826.670.839.382	662.595.608.661
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	754.866.490.056	580.982.016.589
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		71.804.349.326	81.613.592.072
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	10.574.255.430	7.896.901.884
7. Chi phí tài chính	22	6.4	37.850.226.982	23.914.866.971
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		37.850.226.982	14.742.515.336
8. Chi phí bán hàng	25	6.5	4.917.373.904	7.759.834.176
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	17.171.373.853	11.257.607.047
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		22.439.630.017	46.578.185.762
11. Thu nhập khác	31	6.6	11.396.816.136	7.387.959.045
12. Chi phí khác	32	6.7	9.845.835.687	2.183.835.559
13. Lợi nhuận khác	40		1.550.980.449	5.204.123.486
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		23.990.610.466	51.782.309.248
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.8	1.542.469.606	6.829.446.279
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		22.448.140.860	44.952.862.969
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.9	449	2.717



Nguyễn Thị Mai
Tổng Giám đốc

Thái Bình, ngày 26 tháng 12 năm 2016

Nguyễn Đức Cảnh
Kế toán trưởng

Hoàng Khắc Huy
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

MẪU B 03a-DN
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	23.990.610.466	51.782.309.248
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	59.206.045.448	15.396.797.831
(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(2.481.329.914)	7.139.565.300
(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(7.541.184.779)	(7.006.136.614)
Chi phí lãi vay	06	37.850.226.982	14.742.515.336
3. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	111.024.368.203	82.055.051.101
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(104.633.251.220)	(53.585.618.858)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(49.916.675.173)	(91.359.343.216)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	11	9.339.934.456	(4.966.070.545)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	(1.954.982.049)	(1.936.135.523)
Tiền lãi vay đã trả	14	(16.055.085.553)	(14.167.546.944)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	3.521.528.217	70.000.000.000
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(384.383.376)	(70.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(49.058.546.495)	(83.959.663.985)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(2.630.047.455)	(17.101.917.168)
2. Tiền chi cho vay và mua công cụ nợ của các đơn vị khác	23	-	(76.063.288.741)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	113.764.090.640
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	31.342.665	5.333.394.050
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.598.704.790)	25.932.278.781
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	756.105.734.415	664.936.114.981
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(700.790.881.023)	(608.894.462.602)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(10.830.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	55.314.853.392	45.211.652.379
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	3.657.602.107	(12.815.732.825)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	6.473.952.985	17.979.311.896
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		77.209.759	70.381.682
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	10.208.764.851	5.233.960.753



Nguyễn Thị Mai
Tổng Giám đốc

Thái Bình, ngày 26 tháng 12 năm 2016

Nguyễn Đức Cảnh
Kế toán trưởng

Hoàng Khắc Huy
Người lập

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 1000400095 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp ngày 30 tháng 10 năm 2006. Hiện tại, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 10 ngày 26 tháng 07 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty tại Lô 3, Khu công nghiệp Nguyễn Đức Cảnh, đường Trần Thái Tông, phường Tiên Phong, Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình và Văn phòng tại Hồ Chí Minh: Phòng 1408B, tòa nhà Vincom, số 72 đường Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số lao động của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2016 là 882 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 912 người).

Vốn điều lệ của Công ty

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 10 ngày 26 tháng 07 năm 2016, vốn điều lệ của Công ty là 500.000.000.000 đồng (Năm trăm tỷ đồng) tương ứng với 50.000.000 cổ phần có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh chính trong năm hiện tại của Công ty là Sản xuất và kinh doanh các loại sợi.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016 cho mục đích đăng ký trở thành Công ty đại chúng.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam

3. ÁP DỤNG CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty áp dụng Thông tư số 200/2014/TT - BTC (“Thông tư 200”) ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán cho doanh nghiệp trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do nhà thầu thực hiện là giá trị quyết toán cuối cùng của công trình cộng các chi phí liên quan trực tiếp và chi phí đăng ký, nếu có.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	08 - 22
Máy móc và thiết bị	05 - 15
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị văn phòng	08

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các khoản chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn và chi phí sửa chữa tài sản cố định.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Thuế (tiếp theo)

Tại thời điểm lập báo cáo, thuế suất thuế thu nhập đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty như sau:

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho dự án nhà máy kéo sợi 4.500 tấn – Đại Cường 2 của Công ty là 15% lợi nhuận chịu thuế trong vòng 12 năm kể từ năm đầu tiên dự án hoạt động (là năm 2009). Ngoài ra, theo Giấy chứng nhận đầu tư số 08201000002 do Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Thái Bình cấp ngày 04 ngày 01 năm 2007, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong vòng 3 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (là năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009) và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 7 năm tiếp theo.

Dự án Xưởng kéo sợi OE công suất 1.740 tấn/năm và dự án Xưởng kéo sợi PE công suất 2.000 tấn/năm (thuộc nhà máy Đại Cường 1) thuế suất ưu đãi 15% trong vòng 12 năm kể từ năm đầu tiên dự án hoạt động (năm 2004), được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong vòng 6 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế hoặc năm thứ tư có doanh thu (năm thứ 4 có doanh thu là năm 2007) và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong vòng 8 năm tiếp theo.

Dự án nhà máy Đại Cường 5 công suất 8.700 tấn/năm: Thuế suất ưu đãi 15% trong vòng 12 năm kể từ năm đầu tiên dự án hoạt động (năm 2012), được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong vòng 3 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế hoặc năm thứ tư có doanh thu (năm thứ tư có doanh thu là năm 2015) và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong vòng 5 năm tiếp theo.

Hoạt động thương mại và hoạt động khác của Công ty chịu thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần. Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	778.090.085	145.946.276
Tiền gửi ngân hàng	8.901.153.366	5.818.068.914
Các khoản tương đương tiền (*)	529.521.400	509.937.795
Cộng	10.208.764.851	6.473.952.985

(*) Đây là khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (HD Bank) – Chi nhánh Hải Phòng với kỳ hạn dưới 3 tháng và hưởng lãi suất 4.6%/năm. Khoản tương đương tiền này đang được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay tại ngân hàng Thương mại (Thuyết minh số 5.16).

5.2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Nguyên Đức	26.186.827.360	37.735.615.510
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Phú Việt	4.244.740.000	29.844.740.000
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Minh Phúc	16.893.609.610	22.843.609.610
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường	12.486.249.047	1.536.698.618
Công ty Cổ phần Thương mại xuất nhập khẩu Dacutex	585.000.000	8.461.687.684
Công ty Cổ phần Đầu tư 3GR	42.612.078.520	39.701.339.520
Công ty Cổ phần Tân An	5.450.000.000	37.715.160.725
Công ty Cổ phần Phát triển xây dựng Vinaland	134.032.758.200	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	70.307.626.914	81.150.601.117
Cộng	312.798.889.651	258.989.452.784
b. Phải thu khách hàng các bên liên quan (Xem chi tiết tại thuyết minh 7.2)		

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Đầu tư 3GR	48.710.411.162	6.861.930.112
Phạm Ngọc Tuyên (nhà thầu xây dựng cá nhân)	5.900.000.000	4.400.000.000
Lê Văn Kỹ (nhà thầu xây dựng cá nhân)	5.900.000.000	4.400.000.000
Công ty TNHH Thương mại Hoàng Khang Gia	1.500.000.000	-
Các người bán khác	5.084.845.556	3.318.583.392
Cộng	67.095.256.718	18.980.513.504

b. Trả trước cho người bán là các bên liên quan (Xem thuyết minh số 7.2)

5.4. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường (*)	49.304.076.297	49.304.076.297
Ông Phạm Thành Đông (**)	27.918.557.000	27.918.557.000
Ông Phạm Ngọc Toàn (***)	27.918.557.000	27.918.557.000
Cộng	105.141.190.297	105.141.190.297

(*) Khoản cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường vay theo hợp đồng cho vay số 301214.HDVT ngày 30 tháng 12 năm 2014 và phụ lục hợp đồng ngày 30 tháng 09 năm 2015 với số tiền là 49.304.076.297 đồng. Khoản vay đáo hạn vào ngày 30 tháng 09 năm 2016. Lãi suất vay vốn là 8%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng 3.500.000 cổ phần trong công ty của ông Lê Mạnh Thường theo hợp đồng thế chấp cổ phần số 09/2015/HDCC-01 ngày 30 tháng 09 năm 2015. Đến ngày 05 tháng 12 năm 2016, khoản cho vay này đã được thu hồi.

(**) Hợp đồng cho vay số 250915-01.HDVT ngày 25 tháng 09 năm 2015, Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đức Quân cho ông Phạm Thành Đông vay 27.918.557.000 đồng với thời hạn vay là 1 năm từ ngày 25 tháng 09 năm 2015 đến ngày 24 tháng 09 năm 2016 với lãi suất 7%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng 1.500.000 cổ phần mà bên vay sở hữu tại bên cho vay. Đến ngày 05 tháng 12 năm 2016, khoản cho vay này đã được thu hồi.

(***) Hợp đồng cho vay số 250915-02.HDVT ngày 25/09/2015, Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đức Quân cho ông Phạm Ngọc Toàn vay 27.918.557.000 đồng với thời hạn vay là 1 năm từ ngày 25 tháng 09 năm 2015 đến ngày 24 tháng 09 năm 2016 với lãi suất 7%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng 1.500.000 cổ phần mà bên vay sở hữu tại bên cho vay. Đến ngày 05 tháng 12 năm 2016, khoản cho vay này đã được thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.5. Phải thu ngắn hạn khác

	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Tạm ứng	136.936.200	5.456.935.288
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	1.915.086.911	7.581.271.590
- Lãi phạt khách hàng trả chậm	551.740.737	1.429.844.246
- Lãi cho cổ đông vay	6.770.848.924	1.055.782.303
- Phải thu khác	6.912.886.218	-
Cộng	16.287.498.990	15.523.833.427

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐỨC QUÂN

Lô A3, KCN Nguyễn Đức Cảnh, đường Trần Thái Tông,
Phường Tiền Phong, Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ
01/01/2016 đến 30/09/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a - DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**5.6. Hàng tồn kho**

	30/09/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	25.324.912.263	-
Nguyên liệu, vật liệu	105.527.434.990	-	48.590.300.897	-
Công cụ, dụng cụ	17.848.657.763	-	18.910.475.182	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	6.855.867.287	-	9.734.599.279	-
Thành phẩm	74.093.606.897	-	61.284.908.863	-
Hàng hoá	25.223.095.206	-	15.786.790.486	-
Cộng	229.548.662.143	-	179.631.986.970	-

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016, Công ty có một số hàng tồn kho được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại (Xem chi tiết tại Thuyết minh số 16).

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐỨC QUÂN

Lô A3, KCN Nguyễn Đức Cảnh, đường Trần Thái Tông,
Phường Tiền Phong, Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ
01/01/2016 đến 30/09/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a - DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**5.7. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2016	165.413.913.297	834.404.489.117	1.621.818.182	63.636.364	1.001.503.856.960
Mua trong kỳ	-	2.309.533.835	-	-	2.309.533.835
Tại ngày 30/09/2016	165.413.913.297	836.714.022.952	1.621.818.182	63.636.364	1.003.813.390.795
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2016	8.659.316.048	140.311.014.252	143.212.120	3.314.394	149.116.856.814
Khấu hao trong kỳ	6.354.508.182	52.667.344.085	178.227.272	5.965.909	59.206.045.448
Tại ngày 30/09/2016	15.013.824.230	192.978.358.337	321.439.392	9.280.303	208.322.902.262
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2016	156.754.597.249	694.093.474.865	1.478.606.062	60.321.970	852.387.000.146
Tại ngày 30/09/2016	150.400.089.067	643.735.664.615	1.300.378.790	54.356.061	795.490.488.533

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 30 tháng 09 năm 2016 là 795.436.132.472 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 852.326.678.176 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
Dự án Nhà máy kéo sợi Đức Quân 6 (*)	10.596.218.253	10.275.704.633
Hệ thống phần mềm SAP và server (**)	11.139.458.562	11.139.458.562
Cộng	21.735.676.815	21.415.163.195

(*) Dự án Nhà máy kéo sợi Đức Quân 6 được triển khai tại Khu công nghiệp Khí mỏ Tiên Hải, tỉnh Thái Bình và khởi công từ tháng 4 năm 2015 với tổng mức đầu tư 505.749.772.160 đồng.

(**) Theo biên bản góp vốn ngày 29 tháng 12 năm 2015 và biên bản giao nhận tài sản góp vốn ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường đã góp vốn vào Công ty bằng chi phí đầu tư hệ thống phần mềm SAP và server đi kèm. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016, Công ty vẫn đang trong quá trình phát triển tiếp hệ thống này trước khi đưa vào vận hành chính thức.

5.9. Chi phí trả trước

	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	-	198.885.599
Cộng	-	198.885.599
b) Dài hạn		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	5.534.072.429	3.380.204.781
Cộng	5.534.072.429	3.380.204.781

5.10. Chi phí phải trả

	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	34.708.856.730	7.217.644.362
- Các khoản trích trước khác	624.534.846	1.860.064.636
Cộng	35.333.391.576	9.077.708.998
b) Dài hạn		
- Chi phí lãi vay	114.899.813.893	120.599.813.893
Cộng	114.899.813.893	120.599.813.893

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐỨC QUÂN

Lô A3, KCN Nguyễn Đức Cảnh, đường Trần Thái Tông,
Phường Tiền Phong, Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ
01/01/2016 đến 30/09/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**MẪU SỐ B09a - DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**5.11. Phải trả ngắn hạn khác**

	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	410.430.000	210.033.000
- Bảo hiểm xã hội	2.856.806.666	1.636.173.910
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.259.966.059	2.247.753.746
Cộng	8.527.202.725	4.093.960.656

3/3
TY
Ứ
N
CI
T
E

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐỨC QUÂN

Lô A3, KCN Nguyễn Đức Cảnh, đường Trần Thái Tông,
Phường Tiền Phong, Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ
01/01/2016 đến 30/09/2016

MẪU SỐ B09a - DN**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**5.12. Phải trả người bán ngắn hạn**

	30/09/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Ecom Agroindustrial Corp. LTD	114.899.535	114.899.535	62.685.852.975	62.685.852.975
Toyoshima & Co., LTD	35.236.378.456	35.236.378.456	17.426.244.825	17.426.244.825
Uday Cotton Industries	9.824.258.953	9.824.258.953	15.857.291.250	15.857.291.250
Paul Reinhart AG Limited	-	-	7.011.643.725	7.011.643.725
Phải trả cho các đối tượng khác	70.628.926.248	70.628.926.248	17.703.617.195	17.703.617.195
Cộng	115.804.463.192	115.804.463.192	120.684.649.970	120.684.649.970

b) Phải trả người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số 7.2)

5.13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/09/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Kelisha garments & weaving Co.,LTD JinJiang	6.121.880.903	6.121.880.903	-	-
Các đối tượng khác	2.518.512.813	2.518.512.813	911.707.415	911.707.415
Cộng	8.640.393.716	8.640.393.716	911.707.415	911.707.415

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2016	Số phải nộp	Số đã thực nộp	30/09/2016
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	12.188.922.296	4.052.639.453	4.014.826.432	12.226.735.317
Thuế xuất nhập khẩu	-	32.947.208	10.437.499	22.509.709
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.149.716.528	1.542.469.606	-	11.692.186.134
Thuế thu nhập cá nhân	720.192.307	-	-	720.192.307
Các loại thuế khác	-	304.857.897	304.857.897	-
Cộng	23.058.831.131	5.932.914.164	4.330.121.828	24.661.623.467

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐỨC QUÂN

Lô A3, KCN Nguyễn Đức Cảnh, đường Trần Thái Tông,
Phường Tiền Phong, Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ
01/01/2016 đến 30/09/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a - DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**5.15. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	30/09/2016		Trong kỳ		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	VND	VND	trả nợ VND
Vay ngắn hạn Ngân hàng	292.075.148.821	292.075.148.821	756.105.734.415	663.613.330.467	199.582.744.873	199.582.744.873
<i>Vay bằng VND</i>						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - chi nhánh Bắc Hà Nội (i)	243.776.799.821	243.776.799.821	279.064.483.915	175.631.533.957	140.343.849.863	140.343.849.863
<i>Vay bằng USD</i>						
- Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hải Phòng (ii)	35.053.694.000	35.053.694.000	435.182.165.400	455.301.052.500	55.172.581.100	55.172.581.100
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội (i)	13.244.655.000	13.244.655.000	41.859.085.100	32.680.744.010	4.066.313.910	4.066.313.910
Vay dài hạn đến hạn trả (Trình bày thuyết minh vay dài hạn)	76.956.608.683	76.956.608.683	-	-	46.530.000.000	46.530.000.000
Cộng	369.031.757.504	369.031.757.504	756.105.734.415	663.613.330.467	246.112.744.873	246.112.744.873

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐỨC QUÂN

Lô A3, KCN Nguyễn Đức Cảnh, đường Trần Thái Tông,
Phường Tiền Phong, Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ
01/01/2016 đến 30/09/2016

MẪU SỐ B09a - DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.15. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (Tiếp theo)

- (i) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2016/1497403/HĐTĐ ngày 08 tháng 06 năm 2016. Hạn mức tín dụng ngắn hạn với số tiền tối đa là 400 tỷ đồng bao gồm cả Việt Nam Đồng và ngoại tệ quy đổi (hạn mức này đã bao gồm toàn bộ dư L/C và dư nợ ngắn hạn theo hạn mức cũ chuyển sang), trong đó dư nợ cho vay ngắn hạn tối đa là 250 tỷ đồng. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động trong phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn và lãi suất cho vay được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Tài sản đảm bảo là: toàn bộ hàng tồn kho luân chuyển và các khoản phải thu trong nước, quyền đòi nợ hình thành trong tương lai từ hợp đồng xuất khẩu; Số dư tài khoản tiền gửi của Công ty mở tại ngân hàng chuyển và các khoản phải thu trong nước, quyền đòi nợ hình thành trong tương lai từ hợp đồng xuất khẩu; Dây chuyền máy móc thiết bị và xây dựng nhà xưởng của Dự án đầu tư xây dựng nhà máy dệt Đại Cường Thái Bình công suất 4.500 tấn/năm; Các tài sản đảm bảo khác của Công ty và bên thứ ba.
- (ii) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Phát triển thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hải Phòng (HDBank) theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 1809/16/HĐTĐHM-DN/099 ngày 10 tháng 06 năm 2016. Hạn mức cho vay không vượt quá 50 tỷ đồng. Mục đích vay vốn là thanh toán LC cho HDBank phát hành; thanh toán nhập khẩu bông xơ theo phương thức thanh toán trực tiếp, nhờ thu qua HDBank; thanh toán nhập khẩu bông, xơ thông qua ủy thác nhập khẩu; thanh toán tiền thu mua bông xơ do bên thứ ba nhập khẩu trực tiếp từ nước ngoài, thanh toán tiền mua bông xơ từ các đơn vị sản xuất trong nước; thanh toán tiền điện, tiền lương công nhân. Thời hạn và lãi suất cho vay được xác định theo từng kế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo là: Tiền gửi, sổ tiết kiệm, hợp đồng tiền gửi tại HDBank thuộc quyền sở hữu sử dụng của Công ty; Nhà cửa vật kiến trúc trên đất tại thửa đất số 3, tờ bản đồ số 17 tại KCN Nguyễn Đức Cảnh; Máy móc thiết bị dây chuyền sản xuất sợi OE; Lô hàng nhập khẩu là bông, xơ hình thành trong tương lai được thanh toán hoặc bảo lãnh thư tín dụng qua HD Bank; Nguyên vật liệu là bông, xơ tại kho được nhập khẩu, mua trong nước bằng vốn tự có hoặc vốn vay HD Bank; Sợi thành phẩm chờ xuất khẩu; Nguồn thu từ bộ chứng từ giao hàng xuất khẩu hoàn hảo theo LC thuộc quyền sở hữu của Công ty; Máy móc thiết bị, phương tiện vận tải của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐỨC QUÂN

Lô A3, KCN Nguyễn Đức Cảnh, đường Trần Thái Tông,
Phường Tiền Phong, Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ
01/01/2016 đến 30/09/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**MÃ SỐ B09a - DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**5.16. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

	30/09/2016		Trong kỳ		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	VND	VND	trả nợ VND
Vay dài hạn	427.916.035.177	427.916.035.177	-	37.177.550.556	465.093.585.733	465.093.585.733
Các khoản vay dài hạn của Công ty	130.461.070.177	130.461.070.177	-	6.895.748.556	137.356.818.733	137.356.818.733
<i>Vay tổ chức tín dụng bằng VND</i>						
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình (i)	91.923.610.032	91.923.610.032	-	3.321.151.317	95.244.761.349	95.244.761.349
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội (ii)	30.410.000.000	30.410.000.000	-	3.500.000.000	33.910.000.000	33.910.000.000
<i>Vay tổ chức tín dụng bằng USD</i>	-	-	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - chi nhánh Bắc Hà Nội (ii)	8.127.460.145	8.127.460.145	-	74.597.239	8.202.057.384	8.202.057.384
Các khoản vay kế thừa từ Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường	297.454.965.000	297.454.965.000	-	30.281.802.000	327.736.767.000	327.736.767.000
<i>Vay tổ chức tín dụng bằng VND</i>						
Ngân hàng Phát triển Việt Nam (VDB) - Chi nhánh Thái Bình (iii)	261.036.705.000	261.036.705.000	-	26.667.822.000	287.704.527.000	287.704.527.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - chi nhánh Bắc Hà Nội (iv)	24.000.000.000	24.000.000.000	-	3.500.000.000	27.500.000.000	27.500.000.000
<i>Vay tổ chức tín dụng bằng ngoại tệ (USD)</i>						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - chi nhánh Bắc Hà Nội (iv)	12.418.260.000	12.418.260.000	-	113.980.000	12.532.240.000	12.532.240.000
Cộng	427.916.035.177	427.916.035.177	-	37.177.550.556	465.093.585.733	465.093.585.733

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐỨC QUÂNLô A3, KCN Nguyễn Đức Cảnh, đường Trần Thái Tông,
Phường Tiên Phong, Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Cho kỳ hoạt động từ
01/01/2016 đến 30/09/2016**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09a - DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo***5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****5.16 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (Tiếp theo)**

Trừ: Vay dài hạn đến hạn trả (được trình bày ở phần Vay và nợ ngắn hạn)	76.956.608.683	76.956.608.683	48.747.760.000	18.321.151.317	46.530.000.000	46.530.000.000
<i>Vay tổ chức tín dụng bằng VNĐ</i>						
Ngân hàng Phát triển Việt Nam (VDB) - Chi nhánh Thái Bình	14.408.848.683	14.408.848.683	10.530.000.000	3.321.151.317	7.200.000.000	7.200.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - chi nhánh Bắc Hà Nội	20.830.000.000	20.830.000.000	10.500.000.000	3.500.000.000	13.830.000.000	13.830.000.000
Các khoản vay kế thừa từ Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường						
<i>Vay tổ chức tín dụng bằng VNĐ</i>						
Ngân hàng Phát triển Việt Nam (VDB) - Chi nhánh Thái Bình	12.000.000.000	12.000.000.000	12.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - chi nhánh Bắc Hà Nội	24.000.000.000	24.000.000.000	10.000.000.000	3.500.000.000	17.500.000.000	17.500.000.000
<i>Vay tổ chức tín dụng bằng ngoại tệ (USD)</i>						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - chi nhánh Bắc Hà Nội	5.717.760.000	5.717.760.000	5.717.760.000	-	-	-
Cộng vay dài hạn	350.959.426.494	350.959.426.494			418.563.585.733	418.563.585.733

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**5.16. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (Tiếp theo)**

- (i) Vay dài hạn Ngân hàng Phát triển Việt Nam (VDB) - Chi nhánh Thái Bình theo các hợp đồng vay vốn tín dụng như sau:
- Hợp đồng vay vốn tín dụng Đầu tư phát triển của Nhà nước số 03/2007/HĐTD ngày 10 tháng 01 năm 2007 và hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 03/2014/HĐTDĐT-NHPT ngày 31/12/2014. Tổng tiền cho vay từ nguồn vốn tín dụng Đầu tư phát triển của nhà nước tối đa là 90.400.000.000 đồng nhưng tổng số vốn vay cả hai nguồn vốn không vượt quá 70% tổng số vốn đầu tư tài sản cố định. Mục đích vay vốn là để thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà máy kéo sợi dệt Đại Cường Thái Bình (nhà máy Đức Quân 2). Thời hạn cho vay là 15 năm kể từ khi nhận khoản vay đầu tiên, kỳ hạn trả nợ gốc và lãi theo tháng. Lãi suất trong hạn là 7,8%, lãi suất quá hạn là 150% lãi trong hạn. Hình thức đảm bảo tiền vay là Tài sản hình thành sau đầu tư từ vốn tự có và vốn vay của ngân hàng VDB - Chi nhánh Thái Bình là Nhà máy Đức Quân 2 (công suất 4.500 tấn/năm) của Công ty; tài sản thế chấp khác của Công ty tương đương tối thiểu 10% tổng số vốn vay để bảo đảm tiền vay.
 - Hợp đồng vay vốn ODA KFW số 01/2007/HĐTD ngày 10/01/2007 và hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 01A/2014/HĐODA-NHPT ngày 31/12/2014. Tổng tiền cho vay từ nguồn vốn ODA tối đa là 34.600.000.000 đồng nhưng tổng số vốn vay cả hai nguồn vốn không vượt quá 70% tổng số vốn đầu tư tài sản cố định. Mục đích vay vốn là để thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà máy kéo sợi dệt Đại Cường Thái Bình (nhà máy Đức Quân 2). Thời hạn cho vay là 15 năm kể từ tháng 2/2008, kỳ hạn trả nợ gốc và lãi theo tháng. Lãi suất trong hạn là 9%, lãi suất quá hạn là 150% lãi trong hạn. Hình thức đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành sau đầu tư từ vốn tự có và vốn vay của ngân hàng VDB- Chi nhánh Thái Bình là Nhà máy Đức Quân 2 (công suất 4.500 tấn/năm) của Công ty; tài sản thế chấp khác của Công ty tương đương tối thiểu 10% tổng số vốn vay để bảo đảm tiền vay.
- (ii) Vay dài hạn ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội theo hợp đồng số 150/2007/0320 ngày 06 tháng 03 năm 2007 và văn bản bổ sung hợp đồng tín dụng dài hạn số 150/2007/0320/PL ngày 17 tháng 6 năm 2014, với tổng số tiền cho vay là 49 tỷ đồng bao gồm cả ngoại tệ quy đổi và không vượt quá 70% tổng vốn đầu tư thực tế của dự án. Mục đích vay để tài trợ phần máy móc thiết bị và xây dựng nhà xưởng phục vụ Dự án đầu tư xây dựng nhà máy dệt Đại Cường Thái Bình công suất 4.500 tấn/năm. Thời hạn vay là 84 tháng kể từ ngày nhận nợ vay đầu tiên, kỳ hạn trả gốc cuối cùng là quý 4 năm 2018. Lãi suất cho vay thả nổi. Hình thức đảm bảo tiền vay là: Toàn bộ là tài sản hình thành sau đầu tư từ vốn tự có và vốn vay của ngân hàng TMCP Đầu tư phát triển- Chi nhánh Bắc Hà Nội là Nhà máy Đức Quân 2 (công suất 4.500 tấn/năm) và các tài sản khác thuộc sở hữu của Công ty và bên thứ ba; nguồn thu từ các hợp đồng kinh tế mà Công ty là bên thụ hưởng; toàn bộ số dư tài khoản của Công ty tại Ngân hàng BIDV và các tổ chức tín dụng khác.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**5.16. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (Tiếp theo)**

- (iii) Theo hợp đồng kế thừa quyền và nghĩa vụ hợp đồng tín dụng số 05/2015/HĐTD-NHPT ngày 31 tháng 12 năm 2015 Công ty nhận chuyển giao toàn bộ các khoản vay (bao gồm cả gốc và lãi chưa trả) tương ứng với các tài sản nhận góp vốn từ Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường. Khoản vay kế thừa lại theo các hợp đồng gốc sau:
- Hợp đồng số 08/2008/HĐTD ngày 26 tháng 03 năm 2008. Thời hạn vay là 15 năm kể từ khi nhận khoản vay đầu tiên. Lãi suất cho vay trong hạn là 6,9%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi trong hạn. Số dư vay tại thời điểm nhận kế thừa là 205.304.527.000 đồng. Hình thức đảm bảo là hệ thống máy móc, thiết bị hình thành sau đầu tư (bao gồm cả vốn vay và vốn tự có) của Dự án đầu tư xây dựng nhà máy Đại Cường 5 (công suất 8.700 tấn/năm); Hoa lợi và lợi tức từ tài sản thế chấp.
 - Hợp đồng số 01/2011/HĐTDĐT-NHPT ngày 28 tháng 01 năm 2008. Thời hạn vay là 14 năm kể từ khi nhận khoản vay đầu tiên. Lãi suất cho vay trong hạn là 9,6%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi trong hạn. Số dư vay tại thời điểm nhận kế thừa là 82.700.000.000 đồng. Hình thức đảm bảo là hệ thống máy móc, thiết bị hình thành sau đầu tư (bao gồm cả vốn vay và vốn tự có) của Dự án đầu tư xây dựng nhà máy Đại Cường 5 (công suất 8.700 tấn/năm); Hoa lợi và lợi tức từ tài sản thế chấp.
- (iv) Theo hợp đồng chuyển giao nghĩa vụ nợ vay dài hạn số 150/1497403/HĐ/01 ngày 31/12/2015. Công ty nhận chuyển giao toàn bộ các khoản vay (bao gồm cả gốc và lãi chưa trả) tương ứng với các tài sản nhận góp vốn từ Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường. Khoản vay chuyển giao theo hợp đồng gốc số 150/2006/151 ngày 13 tháng 2 năm 2006. Tổng số tiền nhận nợ gốc là 27.500.000.000 đồng và 556.000 USD. Kỳ hạn trả nợ gốc theo quý, kỳ trả nợ gốc cuối cùng là quý 4 năm 2017. Lãi suất thả nổi. Hình thức đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay gồm nhà xưởng và máy móc thiết bị của phân xưởng PE (thuộc nhà máy Đại Cường 1) của Công ty; tài khoản tiền gửi tại Ngân hàng; các khoản phải thu từ các hợp đồng kinh tế phát sinh mà Công ty là bên thụ hưởng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.17. Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2015	150.000.000.000	722.870.655	150.722.870.655
Vốn góp tăng trong năm	350.000.000.000	-	350.000.000.000
Lợi nhuận tăng trong năm	-	69.882.070.481	69.882.070.481
Trả cổ tức	-	(40.850.000.000)	(40.850.000.000)
Số dư tại ngày 31/12/2015	500.000.000.000	29.754.941.136	529.754.941.136
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	22.448.140.860	22.448.140.860
Số dư tại ngày 30/09/2016	500.000.000.000	52.203.081.996	552.203.081.996

b. Các giao dịch về vốn với Chủ sở hữu

	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 VND
Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	500.000.000.000	150.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	280.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	500.000.000.000	430.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

c. Cổ phiếu

	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016 Cổ phiếu	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	50.000.000	43.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	50.000.000	43.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	50.000.000	43.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	50.000.000	43.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	50.000.000	43.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

6.1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	827.187.895.352	662.854.667.525
Trong đó:		
- Doanh thu bán thành phẩm	548.012.351.187	500.087.628.561
- Doanh thu bán hàng hóa	279.175.544.165	162.767.038.964
Các khoản giảm trừ doanh thu	517.055.970	259.058.864
- Giảm giá hàng bán	517.055.970	259.058.864
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	826.670.839.382	662.595.608.661

6.2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 VND
Giá vốn thành phẩm đã bán	501.924.603.430	423.159.388.762
Giá vốn hàng hóa đã bán	252.941.886.626	157.822.627.827
Cộng	754.866.490.056	580.982.016.589

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	31.342.665	129.028.142
Lãi cho vay ngắn hạn	7.509.842.114	6.877.108.472
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	890.765.270
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2.481.329.914	-
Lãi bán hàng trả chậm	551.740.737	-
Cộng	10.574.255.430	7.896.901.884

6.4. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 VND
Lãi tiền vay	37.850.226.982	14.742.515.336
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	-	9.172.351.635
Cộng	37.850.226.982	23.914.866.971

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH (TIẾP THEO)

6.5. Chi phí quản lý doanh nghiệp và Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Lương và các khoản trích theo lương	4.069.463.774	1.976.950.700
Phí dịch vụ bảo vệ	1.638.823.318	1.008.040.000
Phí dịch vụ chuyên nghiệp	100.000.000	788.518.182
Phí bảo hiểm	926.858.666	537.949.236
Phí thuê hạ tầng	965.876.232	373.484.818
Chi phí khác	9.470.351.863	6.572.664.111
Cộng	17.171.373.853	11.257.607.047
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Phí vận chuyển	3.059.690.683	3.594.927.323
Phí nâng hạ	441.308.168	1.409.629.672
Phí dịch vụ hỗ trợ thủ tục xuất khẩu	318.586.834	762.681.634
Chi phí hoa hồng	504.880.095	1.535.542.547
Chi phí bảo hiểm	592.908.124	457.053.000
Cộng	4.917.373.904	7.759.834.176

6.6. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 VND
Thu từ phạt nhà cung cấp	1.239.121.403	2.362.076.389
Thu tiền phạt lãi nộp chậm thanh toán	-	4.457.775.036
Thu từ cho thuê máy móc	-	277.587.000
Các khoản thu nhập khác	10.157.694.733	290.520.620
Cộng	11.396.816.136	7.387.959.045

6.7. Chi phí khác

	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 VND
Các khoản chi phí khác	9.845.835.687	2.183.835.559
Cộng	9.845.835.687	2.183.835.559

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH (TIẾP THEO)

6.8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015
	VND	VND
Tổng thu nhập trước thuế thu nhập doanh nghiệp	23.990.610.466	51.782.309.248
Các khoản điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	927.065.079	1.978.427.102
Cộng: Chi phí không được trừ	927.065.079	2.153.792.837
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản tiền và công nợ phải thu	-	(175.365.735)
Tổng thu nhập chịu thuế	24.917.675.545	53.760.736.350
<u>Trong đó:</u>		
- Thu nhập chịu thuế được hưởng ưu đãi 7,5% (i)	20.566.261.415	35.682.712.521
- Thu nhập chịu thuế được hưởng ưu đãi 10% (ii)	(5.666.480.462)	-
- Thu nhập chịu thuế không được hưởng ưu đãi	(3.541.777.030)	18.878.376.546
- Lỗ tính thuế	-	(800.352.716)
Thu nhập đang được miễn thuế (ii)	13.559.671.622	
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Thuế suất ưu đãi	7,5%	7,5%
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.542.469.606	6.829.446.279
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	1.542.469.606	6.829.446.279

- (i) Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) áp dụng cho Nhà máy kéo sợi 4.500 tấn - Đại Cường 2 là 15% lợi nhuận chịu thuế trong vòng 12 năm kể từ năm đầu tiên dự án hoạt động (là năm 2009). Ngoài ra theo Giấy chứng nhận đầu tư số 08201000002 do Ban quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Thái Bình cấp ngày 4 tháng 1 năm 2007, Công ty được miễn thuế TNDN trong vòng 3 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (là năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009) và được giảm 50% thuế TNDN trong vòng 7 năm tiếp theo. Năm 2016 Nhà máy Đại Cường 2 chịu thuế suất thuế TNDN là 7,5%.
- (ii) Trong tháng 9 năm 2015, Công ty nhận bàn giao tài sản góp vốn từ Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường và thực hiện kế thừa ưu đãi thuế tương ứng với dự án đầu tư các tài sản này như sau:
- Dự án xưởng kéo sợi OE công suất 1.740 tấn/năm và Dự án xưởng kéo sợi PE công suất 2.000 tấn/năm (Thuộc nhà máy Đại Cường 1) hưởng thuế suất ưu đãi là 15% trong vòng 12 năm kể từ năm đầu tiên dự án hoạt động (năm 2004), được miễn thuế TNDN trong vòng 6 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế hoặc năm thứ tư có doanh thu (Dự án chưa có lợi nhuận chịu thuế, năm thứ tư có doanh thu là năm 2007) và được giảm 50% thuế TNDN trong vòng 8 năm tiếp theo. Năm 2016 Nhà máy Đại Cường 1 chịu thuế suất thuế TNDN là 10%.
 - Dự án Nhà máy Đại Cường 5 công suất 8.700 tấn/năm hưởng thuế suất ưu đãi là 15% trong vòng 12 năm kể từ năm đầu tiên dự án hoạt động (năm 2012), được miễn thuế TNDN trong vòng 3 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế hoặc năm thứ tư có doanh thu (Dự án chưa có lợi nhuận chịu thuế, năm thứ tư có doanh thu là năm 2015) và được giảm 50% thuế TNDN trong vòng 5 năm tiếp theo. Năm 2016, Nhà máy Đại Cường 5 được miễn thuế TNDN.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH (TIẾP THEO)

6.9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	22.448.140.860	44.952.862.969
Lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	22.448.140.860	44.952.862.969
Cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ	50.000.000	16.544.118
Lãi cơ bản trên một cổ phiếu	449	2.717
Mệnh giá cổ phiếu (đồng/cổ phần)	10.000	10.000

6.10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	412.807.612.284	496.754.153.919
Chi phí nhân công	34.243.044.939	11.320.154.750
Chi phí khấu hao tài sản cố định	59.206.045.448	15.396.797.831
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.130.458.640	66.287.513.226
Chi phí khác bằng tiền	6.626.189.876	34.155.705.058
Cộng	524.013.351.187	623.914.324.784

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

7. CÁC THÔNG TIN KHÁC

7.1. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.15 và 5.16 trừ đi Tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
Các khoản vay	719.991.183.998	664.676.330.606
<i>Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>10.208.764.851</i>	<i>6.473.952.985</i>
Nợ thuần	709.782.419.147	658.202.377.621
Vốn chủ sở hữu	552.203.081.996	529.754.941.136
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	128,54%	124,25%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.208.764.851	6.473.952.985
Phải thu khách hàng và phải thu khác	432.312.492.027	372.364.150.336
Các khoản ký quỹ	1.915.086.911	7.872.217.008
Cộng	444.436.343.789	386.710.320.329
Công nợ tài chính		
Các khoản vay và nợ	719.991.183.998	664.676.330.606
Phải trả người bán và phải trả khác	124.331.665.917	124.778.610.626
Chi phí phải trả	150.233.205.469	129.677.522.891
Cộng	994.556.055.384	919.132.464.123

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

7. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

7.1. Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Các loại công cụ tài chính (Tiếp theo)

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá hàng hóa. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Tài sản	
	30/09/2016	01/01/2016
Đô la Mỹ (USD)	8.036.090,71	8.570.628,35
- Tiền và các khoản tương đương tiền	2.628.900,80	4.421.418,39
- Phải thu khách hàng và phải thu khác	5.407.189,91	4.149.209,96
- Trả trước cho người bán ngắn hạn	10.519.379,00	1.005.338,00
Euro (EUR)	65.135,55	54.113,48
- Tiền và các khoản tương đương tiền	65.135,55	54.113,48
Bảng Anh (GPB)	89.259,03	27.756,69
- Tiền và các khoản tương đương tiền	89.259,03	27.756,69
	Công nợ	
Đô la Mỹ (USD)	24.792.528,50	19.107.957,98
- Các khoản vay	15.229.079,21	10.836.870,29
- Phải trả người bán và phải trả khác	9.128.526,10	8.002.461,94

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

7. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

7.1. Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Các loại công cụ tài chính (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

7. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

7.1. Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Tại 30/09/2016			
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.208.764.851	-	10.208.764.851
Phải thu khách hàng và phải thu khác	432.312.492.027	-	432.312.492.027
Các khoản ký quỹ	1.915.086.911	-	1.915.086.911
Cộng	444.436.343.789	-	444.436.343.789
Tại 30/09/2016			
Phải trả người bán và phải trả khác	124.331.665.917	-	124.331.665.917
Chi phí phải trả	35.333.391.576	114.899.813.893	150.233.205.469
Các khoản vay	369.031.757.504	350.959.426.494	719.991.183.998
Cộng	528.696.814.997	465.859.240.387	994.556.055.384
Chênh lệch thanh khoản thuần	(84.260.471.208)	(465.859.240.387)	(550.119.711.595)
	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Tại 01/01/2016			
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.473.952.985	-	6.473.952.985
Phải thu khách hàng và phải thu khác	372.364.150.336	-	372.364.150.336
Các khoản ký quỹ	7.581.271.590	290.945.418	7.872.217.008
Cộng	386.419.374.911	290.945.418	386.710.320.329
Tại 01/01/2016			
Phải trả người bán và phải trả khác	124.778.610.626	-	124.778.610.626
Chi phí phải trả	9.077.708.998	120.599.813.893	129.677.522.891
Các khoản vay	246.112.744.873	418.563.585.733	664.676.330.606
Cộng	379.969.064.497	539.163.399.626	919.132.464.123
Chênh lệch thanh khoản thuần	6.450.310.414	(538.872.454.208)	(532.422.143.794)

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

7. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

7.2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan

Mối quan hệ

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường
 Công ty Cổ phần Đầu tư 3GR
 Ông Lê Mạnh Thường
 Ông Phạm Thành Đông
 Ông Phạm Ngọc Toàn

Cùng chủ sở hữu
 Cùng chủ sở hữu
 Cổ đông
 Cổ đông
 Cổ đông

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

Khoản mục	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015
	VND	VND
Lương và phụ cấp của Ban Tổng giám đốc	153.000.000	297.000.000
Cộng	153.000.000	297.000.000

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	96.078.136.481	91.230.141.881
Công ty Cổ phần Đầu tư 3GR	25.498.000.000	90.737.367.640
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường	70.580.136.481	492.774.241
Mua hàng hóa, dịch vụ	148.022.504.900	103.691.642.055
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường	8.087.850.000	68.495.470.421
Công ty Cổ phần Đầu tư 3GR	139.934.654.900	35.196.171.634
Phải thu lãi cho vay, lãi trả chậm	2.974.841.346	1.055.782.302
Ông Phạm Thành Đông	1.487.420.673	527.891.151
Ông Phạm Ngọc Toàn	1.487.420.673	527.891.151

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

7. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

7.2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
Các khoản phải thu khách hàng	55.098.327.567	41.238.038.138
Công ty cổ phần Tập đoàn Đại Cường	12.486.249.047	1.536.698.618
Công ty cổ phần đầu tư 3GR	42.612.078.520	39.701.339.520
Trả trước cho người bán ngắn hạn	48.710.411.162	6.861.930.112
Công ty Cổ phần Đầu tư 3GR	48.710.411.162	6.861.930.112
Các khoản phải thu khác	4.030.623.649	1.055.782.303
Phạm Thành Đông (*)	2.015.311.824	527.891.151
Phạm Ngọc Toàn (*)	2.015.311.825	527.891.152
Cho vay	105.141.190.297	105.141.190.297
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường (*)	49.304.076.297	49.304.076.297
Phạm Thành Đông (*)	27.918.557.000	27.918.557.000
Phạm Ngọc Toàn (*)	27.918.557.000	27.918.557.000
Phải trả người bán ngắn hạn	54.599.540	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường	54.599.540	-
Phải trả khác	2.836.660.578	1.359.500
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường	2.836.660.578	1.359.500

(*) Các khoản công nợ này đã được thanh toán tại ngày 05 tháng 12 năm 2016.

7. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)**7.3. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ hoạt động và cho đến thời điểm lập báo cáo này cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

7.4. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 09 năm 2015 đã được soát xét.

Một số chỉ tiêu tại ngày 01 tháng 01 năm 2016 đã được phân loại lại theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

TÀI SẢN	Mã số	Số liệu ngày	Phân loại lại	Số sau
		01/01/2016 trên báo cáo kiểm toán		phân loại lại
		VND	VND	VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	584.939.815.566	-	584.939.815.566
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	130	105.141.190.297	(105.141.190.297)	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	136	105.141.190.297	(105.141.190.297)	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	150	293.493.799.715	105.141.190.297	398.634.990.012
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	155	-	105.141.190.297	105.141.190.297
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	1.476.333.009.581	-	1.476.333.009.581



Nguyễn Thị Mai
Tổng Giám đốc

Thái Bình, ngày 26 tháng 12 năm 2016

Nguyễn Đức Cảnh
Kế toán trưởng

Hoàng Khắc Huy
Người lập

